

BẢNG GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM 2025
(Theo Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28/8/2025)

I.KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	16.1898	Khám Răng hàm mặt	39.800	
2	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	39.800	
3	13.1898	Khám Phụ sản	39.800	
4	10.1898	Khám Ngoại	39.800	
5	05.1898	Khám Da liễu	39.800	
6	04.1898	Khám Lao	39.800	
7	02.1898	Khám Nội	39.800	
8	14.1899	Khám Mắt	39.800	
9	03.1899	Khám Nhi	39.800	
10	02.1899	Khám Nội	39.800	
11	CK.TYT	Công khám trạm y tế	36.500	
12	BH.001.0001	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000	
13	KBH.001.0004	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	Không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu
14	KBH.001.0003	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	Không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu
15	KBH.001.0002	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	Không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu

II.GIƯỜNG BỆNH

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	GB.HSCC	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400	
2	GB.NOI.L1	Ngày giường bệnh Nội khoa:Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	245.000	
3	GB.NOI.L2	Ngày giường bệnh Nội khoa:Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	
4	GB.NOI.L3	Ngày giường bệnh Nội khoa: Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200	

5	GB.NGOAIL2	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	272.200	
6	GB.NGOAIL3	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300	
7	GB.NGOAIL4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300	
8	GB.HSCC.TYT	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400	Trạm y tế xã
9	GB.NGAY	ban ngày: Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng		

III. DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

A. DANH MỤC DỊCH VỤ DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
2	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	
4	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	
5	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	
6	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
7	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	
8	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
9	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	
10	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	
11	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
12	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
13	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
14	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
15	1.66	Đặt nội khí quản	600.500	
16	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
17	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	
18	1.71	Mở khí quản cấp cứu	759.800	
19	1.72	Mở khí quản qua màng nhĩ g ^{ấp}	759.800	
20	1.73	Mở khí quản thường quy	759.800	
21	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	
22	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	1.77	Thay ống nội khí quản	600.500	
24	1.80	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
25	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
26	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
27	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
28	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	
29	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ g ^{ấp}	248.500	
30	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
31	1.93	Chọc hút dịch -khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
32	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
33	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	
34	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
35	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
36	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	
37	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
38	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
39	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
40	1.164	Thông bàng quang	101.800	
41	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
42	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
43	1.216	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
44	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
45	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
46	1.221	Thụt tháo	92.400	
47	1.222	Thụt giữ	92.400	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
48	1.223	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
49	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
50	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
51	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
52	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
53	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	
54	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
55	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	
56	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	
57	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	
58	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
59	1.284	Định nhóm máu tại giường	42.100	
60	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
61	1.286	Đo các chất khí trong máu	224.400	
62	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	
63	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
64	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
65	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
66	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
67	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
68	2.67	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
69	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
70	2.85	Điện tim thường	39.900	
71	2.111	Nghiệm pháp atropin	215.800	
72	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	
73	2.129	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
74	2.150	Hút đờm hầu họng	14.100	
75	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau tbMmn	148.600	
76	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
77	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
78	2.188	Đặt sonde bàng quang	101.800	
79	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
80	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
81	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	
82	2.244	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
83	2.247	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
84	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	
85	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	
86	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	
87	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	
88	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	
89	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	
90	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500	
91	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
92	2.314	Siêu âm ổ bụng	58.600	
93	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	
94	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	
95	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
96	2.339	Thụt tháo phân	92.400	
97	2.349	Hút dịch khớp gối	129.600	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
98	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
99	2.351	Hút dịch khớp háng	129.600	
100	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
101	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	
102	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
103	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	
104	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
105	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	
106	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
107	2.359	Hút dịch khớp vai	129.600	
108	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
109	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	
110	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
111	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
112	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
113	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
114	2.381	Tiêm khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
115	2.383	Tiêm khớp cổ chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
116	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
117	2.385	Tiêm khớp cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
118	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
119	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
120	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
121	2.389	Tiêm khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
122	2.396	Tiêm điểm bấm gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
123	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
124	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
125	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
126	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
127	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
128	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
129	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
130	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
131	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
132	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
133	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
134	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
135	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300	
136	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
137	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600	
138	3.70	Siêu âm màng phổi	58.600	
139	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	
140	3.77	Đặt nội khí quản	600.500	
141	3.78	Mở khí quản	759.800	
142	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	
143	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	
144	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
145	3.90	Khí dung thuốc thở máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
146	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	
147	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
148	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ g ^{ia} p	162.900	
149	3.101	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
150	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
151	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
152	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
153	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
154	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
155	3.130	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	
156	3.133	Thông tiểu	101.800	
157	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
158	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200	
159	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	
160	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
161	3.167	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
162	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
163	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
164	3.178	Đặt sonde hậu môn	92.400	
165	3.179	Thụt tháo phân	92.400	
166	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	
167	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
168	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YhCT	119.200	
169	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YhCT	119.200	
170	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp Yhct	119.200	
171	3.280	Xông thuốc bằng máy	50.300	
172	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
173	3.282	Xông hơi thuốc	50.300	
174	3.283	Xông khói thuốc	45.300	
175	3.284	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
176	3.289	Hào châm	76.300	
177	3.290	Nhĩ châm	76.300	
178	3.291	Ôn châm	76.300	
179	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
180	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
181	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
182	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
183	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
184	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	
185	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
186	3.468	Điện châm điều trị bại não	78.300	
187	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
188	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	
189	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
190	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
191	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
192	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
193	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	
194	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
195	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	
196	3.480	Điện châm điều trị stress	78.300	
197	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
198	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
199	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
200	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
201	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
202	3.486	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	
203	3.487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
204	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
205	3.490	Điện châm điều trị lác	78.300	
206	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
207	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
208	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	
209	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
210	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
211	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	
212	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	
213	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
214	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	
215	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	
216	3.501	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	78.300	
217	3.502	Điện châm điều trị táo bón	78.300	
218	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
219	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	
220	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	
221	3.506	Điện châm điều trị bí đái	78.300	
222	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
223	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	
224	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	
225	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	
226	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	
227	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
228	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
229	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
230	3.516	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
231	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
232	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
233	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	
234	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
235	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
236	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
237	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	
238	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	
239	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
240	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	
241	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
242	3.528	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300	
243	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
244	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
245	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	
246	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	
247	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
248	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
249	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	
250	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	
251	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
252	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
253	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
254	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
255	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	
256	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
257	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
258	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	76.000	
259	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
260	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
261	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	
262	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
263	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
264	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	
265	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
266	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
267	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	
268	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	
269	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
270	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
271	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
272	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	
273	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
274	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	
275	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	
276	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
277	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
278	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
279	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
280	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	
281	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
282	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	
283	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
284	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	
285	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	
286	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
287	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
288	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	
289	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
290	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	
291	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
292	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
293	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	
294	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
295	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
296	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	
297	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	
298	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
299	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
300	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
301	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76.000	
302	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
303	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
304	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
305	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
306	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
307	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	
308	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
309	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	
310	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	
311	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
312	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	
313	3.673	Cứu điều trị đau bụng ia chảy thể hàn	37.000	
314	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	
315	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
316	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
317	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	
318	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
319	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
320	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
321	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	
322	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	
323	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
324	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	
325	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
326	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
327	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
328	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
329	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	
330	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
331	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
332	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
333	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
334	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
335	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
336	3.767	Thủy trị liệu	68.900	
337	3.768	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	
338	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
339	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
340	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
341	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PhcN tổn thương tủy sống	162.700	
342	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	
343	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	
344	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	
345	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	
346	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	
347	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	
348	3.903	Tập với xe đạp tập	14.700	
349	3.1654	Tập nhược thị	43.600	
350	3.1658	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	
351	3.1658	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	
352	3.1658	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	
353	3.1658	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	
354	3.1659	Cắt bỏ chớp có bọc	85.500	
355	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
356	3.1663	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	
357	3.1663	Khâu da mi [gây tê]	897.100	
358	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
359	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
360	3.1666	Khâu phủ kết mạc	698.800	
361	3.1668	Khâu củng mạc	1.322.100	
362	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
363	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
364	3.1685	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	
365	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
366	3.1688	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	
367	3.1688	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
368	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	
369	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
370	3.1691	Đốt lông xiêu	53.600	
371	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
372	3.1693	Trích chớp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
373	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
374	3.1695	Rửa củng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
375	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
376	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
377	3.1703	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
378	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	71.500	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
379	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
380	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
381	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
382	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	
383	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
384	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	
385	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
386	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
387	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
388	3.1944	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
389	3.1944	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
390	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
391	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	
392	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	
393	3.1955	Nhổ răng sữa	46.600	
394	3.1956	Nhổ chân răng sữa	46.600	
395	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
396	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	
397	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	
398	3.2117	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	
399	3.2117	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
400	3.2117	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
401	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	
402	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	
403	3.2120	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
404	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
405	3.2149	Nhét bắc mũi sau	139.000	
406	3.2150	Nhét bắc mũi trước	139.000	
407	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
408	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
409	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
410	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
411	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
412	3.2191	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
413	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
414	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài > 10 cm]	269.500	
415	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
416	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài > 10 cm]	354.200	
417	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
418	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
419	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
420	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
421	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
422	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3.116.800	
423	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
424	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171.900	
425	3.2354	Chọc dịch màng bụng	153.700	
426	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	
427	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	
428	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	
429	3.2383	Test nội bì	493.800	
430	3.2383	Test nội bì	406.800	
431	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	
432	3.2387	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
433	3.2388	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
434	3.2389	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
435	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
436	3.2391	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
437	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	
438	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000	
439	3.3400	Lấy máu tụ tăng sinh môn	2.501.900	
440	3.3406	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	
441	3.3606	Nong niệu đạo	273.500	
442	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
443	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
444	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
445	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3.044.900	
446	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
447	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
448	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
449	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài < 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
450	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
451	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
452	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
453	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
454	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
455	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
456	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
457	3.3838	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
458	3.3838	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
459	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
460	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
461	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
462	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
463	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
464	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
465	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
466	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
467	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
468	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
469	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
470	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
471	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
472	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
473	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
474	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
475	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	
476	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	
477	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
478	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
479	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
480	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
481	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
482	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
483	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
484	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
485	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	
486	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	
487	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
488	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
489	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
490	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
491	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
492	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
493	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	659.600	
494	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	379.600	
495	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
496	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
497	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
498	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
499	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
500	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
501	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
502	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
503	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
504	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
505	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
506	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	
507	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	
508	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	
509	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	
510	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
511	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
512	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
513	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
514	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
515	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
516	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
517	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
518	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
519	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
520	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
521	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
522	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
523	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
524	3.3910	Trích hạch viêm mủ	218.500	
525	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài < 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
526	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
527	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
528	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
529	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
530	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
531	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	
532	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	
533	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
534	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
535	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài < 15cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
536	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
537	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc
538	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
539	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
540	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
541	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước
542	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < % bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
543	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
544	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
545	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh
546	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
547	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
548	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
549	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang g ^{iả} P	178.500	
550	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	
551	8.1	Mai hoa châm	76.300	
552	8.2	Hào châm	76.300	
553	8.4	Nhĩ châm	76.300	
554	8.5	Điện châm [kim ngắn]	78.300	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
555	8.5	Điện châm [kim dài]	85.300	
556	8.6	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
557	8.7	Cấy chỉ	156.400	
558	8.8	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	
559	8.8	Ôn châm [kim dài]	83.300	
560	8.9	Cứu	37.000	
561	8.11	laser châm	52.100	
562	8.12	Từ châm	76.300	
563	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
564	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
565	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
566	8.19	Xông thuốc bằng máy	50.300	
567	8.20	Xông hơi thuốc	50.300	
568	8.21	Xông khói thuốc	45.300	
569	8.22	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
570	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
571	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
572	8.25	Đặt thuốc YHCT	51.100	
573	8.26	Bỏ thuốc	57.600	
574	8.27	Chườm ngải	37.000	
575	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
576	8.114	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300	
577	8.116	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	
578	8.119	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	
579	8.125	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
580	8.127	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85.300	
581	8.129	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	
582	8.130	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	
583	8.132	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	
584	8.133	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	
585	8.134	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85.300	
586	8.135	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	
587	8.136	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	
588	8.137	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300	
589	8.138	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	
590	8.139	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	
591	8.141	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	
592	8.142	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	
593	8.154	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	
594	8.155	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	
595	8.156	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	
596	8.157	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	
597	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
598	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	
599	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
600	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
601	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	
602	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	
603	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156.400	
604	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
605	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	
606	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	
607	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	
608	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	
609	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	
610	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400	
611	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
612	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
613	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	
614	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
615	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
616	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
617	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
618	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
619	8.250	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	
620	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
621	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	
622	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
623	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
624	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
625	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
626	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
627	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
628	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
629	8.284	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
630	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
631	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
632	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
633	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
634	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
635	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
636	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
637	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
638	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
639	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
640	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
641	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
642	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
643	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
644	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
645	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
646	8.302	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	
647	8.303	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
648	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
649	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
650	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	
651	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
652	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
653	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
654	8.312	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
655	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
656	8.314	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
657	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
658	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
659	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
660	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
661	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
662	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
663	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
664	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
665	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
666	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
667	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
668	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
669	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
670	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
671	8.348	Thủy châm điều trị thông kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
672	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
673	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
674	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
675	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
676	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
677	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
678	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
679	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
680	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
681	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
682	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
683	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
684	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
685	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
686	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
687	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
688	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
689	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
690	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
691	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	
692	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
693	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
694	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
695	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
696	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
697	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
698	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
699	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
700	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
701	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
702	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
703	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
704	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
705	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
706	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
707	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
708	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
709	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
710	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
711	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	
712	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
713	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	
714	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
715	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
716	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
717	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
718	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
719	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
720	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
721	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
722	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
723	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
724	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
725	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
726	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
727	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
728	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
729	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
730	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
731	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	
732	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
733	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
734	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
735	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
736	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
737	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
738	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	
739	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
740	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
741	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
742	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
743	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
744	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
745	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
746	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
747	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	37.000	
748	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
749	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	
750	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
751	8.455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	
752	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
753	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
754	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
755	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
756	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
757	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
758	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
759	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
760	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
761	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
762	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
763	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
764	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
765	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
766	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
767	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
768	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
769	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
770	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
771	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
772	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
773	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
774	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
775	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
776	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
777	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
778	10.355	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	
779	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
780	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
781	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	
782	10.405	Nong niệu đạo	273.500	
783	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	
784	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	
785	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
786	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
787	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	
788	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
789	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
790	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200	
791	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	
792	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	
793	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	
794	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	
795	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	
796	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
797	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700	
798	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	270.100	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
799	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	40.900	
800	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid
801	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
802	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	
803	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
804	13.27	Forceps	1.141.900	
805	13.28	Giác hút	1.141.900	
806	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
807	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
808	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	
809	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	
810	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
811	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
812	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
813	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	
814	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	
815	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	
816	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	
817	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
818	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	
819	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
820	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
821	13.147	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
822	13.148	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
823	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
824	13.150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	
825	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
826	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
827	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
828	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
829	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	
830	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
831	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
832	13.158	Nạo hút thai trứng	914.600	
833	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
834	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
835	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1.069.900	
836	13.163	Trích áp xe vú	251.500	
837	13.166	Soi cổ tử cung	68.100	
838	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500	
839	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	
840	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	
841	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628.500	
842	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	
843	13.200	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	248.500	
844	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	
845	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	
846	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
847	14.83	Cắt u da mi không ghép	812.100	
848	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
849	14.161	Tập nhược thị	43.600	
850	14.164	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
851	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	
852	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	
853	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	
854	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê ¹⁶]	359.500	
855	14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	
856	14.168	Khâu cò mí, tháo cò	452.400	
857	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	
858	14.171	Khâu da mí đơn giản	897.100	
859	14.172	Khâu phục hồi bờ mí	813.600	
860	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
861	14.175	Khâu phủ kết mạc	698.800	
862	14.187	Phẫu thuật quặm [1 mí - gây mê]	1.351.400	
863	14.187	Phẫu thuật quặm [1 mí - gây tê]	698.800	
864	14.187	Phẫu thuật quặm [2 mí - gây mê]	1.572.200	
865	14.187	Phẫu thuật quặm [2 mí - gây tê]	935.200	
866	14.187	Phẫu thuật quặm [3 mí - gây tê]	1.188.600	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
867	14.187	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	
868	14.187	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	
869	14.187	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	
870	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
871	14.193	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
872	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
873	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
874	14.197	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	
875	14.197	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	
876	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
877	14.199	Điện di điều trị	27.500	
878	14.200	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
879	14.201	Khâu kết mạc [g ^{ây} tê]	897.100	
880	14.202	Lấy calci kết mạc	40.900	
881	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
882	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
883	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	
884	14.206	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
885	14.207	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
886	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
887	14.211	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
888	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	
889	14.214	Bóc giả mạc	99.400	
890	14.215	Rạch áp xe mi	218.500	
891	14.216	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
892	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
893	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
894	14.221	Soi góc tiền phòng	60.000	
895	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	
896	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	
897	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100	
898	14.255	Đo nhãn áp	31.600	
899	14.258	Đo khúc xạ máy	12.700	
900	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	
901	14.262	Đo độ lác	77.000	
902	15.139	Phương pháp Proetz	69.300	
903	15.140	Nhét bắc mũi sau	139.000	
904	15.141	Nhét bắc mũi trước	139.000	
905	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	
906	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	
907	15.143	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	
908	15.143	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	
909	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
910	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	
911	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	
912	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	
913	15.206	Trích áp xe sàn miệng	295.500	
914	15.206	Trích áp xe sàn miệng	771.900	
915	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
916	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
917	15.212	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
918	15.213	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
919	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	
920	15.218	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
921	15.219	Đặt nội khí quản	600.500	
922	15.220	Thay canuyn	263.700	
923	15.222	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
924	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	
925	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	
926	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700	
927	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
928	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài > 10 cm]	269.500	
929	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
930	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài > 10 cm]	354.200	
931	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
932	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài < 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
933	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
934	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
935	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
936	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
937	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
938	16.43	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
939	16.43	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
940	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
941	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
942	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
943	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	
944	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
945	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	
946	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
947	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
948	16.206	Nhổ răng thừa	239.500	
949	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
950	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	
951	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
952	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
953	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
954	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	
955	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
956	16.232	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
957	16.232	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
958	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	
959	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng mtA	493.500	
960	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	
961	16.238	Nhổ răng sữa	46.600	
962	16.239	Nhổ chân răng sữa	46.600	
963	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
964	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
965	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
966	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
967	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	
968	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
969	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
970	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	
971	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	
972	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
973	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200	
974	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	
975	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	
976	17.18	Điều trị bằng Parafin	46.000	
977	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
978	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
979	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
980	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
981	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
982	17.41	Tập đi với thanh song song	33.400	
983	17.42	Tập đi với khung tập đi	33.400	
984	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
985	17.44	Tập đi với gậy	33.400	
986	17.45	Tập đi với bàn xương cá	33.400	
987	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	
988	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
989	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	
990	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
991	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
992	17.51	Tập đi với khung treo	33.400	
993	17.52	Tập vận động thụ động	59.300	
994	17.53	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
995	17.56	Tập vận động có kháng trở	59.300	
996	17.58	Tập vận động trên bóng	33.400	
997	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	
998	17.62	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
999	17.63	Tập với thang tường	33.400	
1000	17.64	Tập với giàn treo các chi	33.400	
1001	17.65	Tập với ròng rọc	14.700	
1002	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
1003	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	
1004	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	
1005	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	
1006	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	
1007	17.71	Tập với xe đạp tập	14.700	
1008	17.72	Tập với bàn nghiêng	33.400	
1009	17.73	Tập các kiểu thở	32.900	
1010	17.75	Tập ho có trợ gmp	32.900	
1011	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	
1012	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
1013	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
1014	17.90	Tập điều hợp vận động	59.300	
1015	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1016	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
1017	17.102	Tập trí giác và nhận thức	51.400	
1018	17.104	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	
1019	17.104	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	
1020	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh.)	77.500	
1021	17.109	Tập cho người thất ngôn	124.000	
1022	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	
1023	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	
1024	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	
1025	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000	
1026	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400	
1027	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	
1028	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	
1029	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	
1030	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	
1031	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	
1032	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	
1033	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngược - thắt lưng tLsO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
1034	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
1035	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WhO	59.300	
1036	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	
1037	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1038	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	
1039	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	
1040	18.1	Siêu âm tuyến g ⁱ áp	58.600	
1041	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	
1042	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
1043	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
1044	18.7	Siêu âm qua thóp	58.600	
1045	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1046	18.11	Siêu âm màng phổi	58.600	
1047	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
1048	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
1049	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
1050	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
1051	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	
1052	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
1053	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1054	18.22	Siêu âm doppler gan lách	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1055	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng.)	252.300	
1056	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	
1057	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1058	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1059	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	
1060	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
1061	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
1062	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1063	18.33	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	
1064	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1065	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
1066	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
1067	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	
1068	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	
1069	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ..)	58.600	
1070	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
1071	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	
1072	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
1073	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	
1074	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
1075	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	Bằng phương pháp DEXA
1076	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
1077	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	Bằng phương pháp DEXA
1078	18.59	Siêu âm dương vật	58.600	
1079	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1080	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1081	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1082	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1083	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1084	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1085	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1086	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1087	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1088	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1089	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1090	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1091	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1092	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1093	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1094	18.72	Chụp X-quang Blondeau [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1095	18.72	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1096	18.72	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1097	18.73	Chụp X-quang Hirtz [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1098	18.73	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1099	18.74	Chụp X-quang hàm chềch một bên [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1100	18.74	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1101	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1102	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1103	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1104	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1105	18.77	Chụp X-quang Chausse III [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1106	18.77	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1107	18.78	Chụp X-quang Schuller [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1108	18.78	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1109	18.79	Chụp X-quang Stenvers [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1110	18.79	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1111	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1112	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1113	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	
1114	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	
1115	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1116	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1117	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1118	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1119	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1120	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1121	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1122	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1123	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1124	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1125	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1126	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1127	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1128	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1- C2 [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1129	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1130	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1131	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1132	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1133	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1134	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1135	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1136	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1137	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1138	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1139	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1140	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1141	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1142	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1143	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1144	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1145	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1146	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1147	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1148	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1149	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1150	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1151	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1152	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1153	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1154	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1155	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1156	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1157	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1158	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1159	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1160	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1161	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1162	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1163	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1164	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1165	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1166	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1167	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1168	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1169	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1170	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1171	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1172	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1173	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1174	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1175	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1176	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1177	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1178	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1179	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1180	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1181	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1182	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1183	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1184	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1185	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1186	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1187	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1188	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1189	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1190	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1191	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1192	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1193	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1194	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1195	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1196	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1197	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1198	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1199	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1200	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1201	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1202	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1203	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1204	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1205	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1206	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1207	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1208	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1209	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1210	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1211	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1212	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1213	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1214	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1215	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1216	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1217	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1218	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1219	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1220	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1221	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1222	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1223	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1224	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1225	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1226	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1227	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1228	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1229	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1230	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1231	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1232	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1233	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1234	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1235	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1236	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1237	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1238	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1239	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1240	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1241	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1242	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1243	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1244	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1245	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1246	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1247	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1248	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1249	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1250	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1251	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1252	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1253	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	
1254	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
1255	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1256	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1257	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1258	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1259	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	72.300	
1260	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1261	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1262	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
1263	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1264	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1265	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
1266	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1267	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100	
1268	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1269	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1270	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1271	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1272	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1273	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1274	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1275	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 132 dãy)[không có thuốc cản quang]	550.100	
1276	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 132 dãy)[có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1277	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1278	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 ' dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1279	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1280	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1281	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1282	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1283	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
1284	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 132 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1285	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
1286	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1287	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 ^{dãy})	550.100	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1288	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 ^{dây})	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1289	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 ^{dây})	550.100	
1290	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 ^{dây})	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1291	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 ^{dây})	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1292	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 ^{dây})	550.100	
1293	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 ^{dây})	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1294	20.13	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1295	20.13	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1296	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1297	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	
1298	20.81	Nội soi đại tràng sigma	352.100	
1299	21.14	Điện tim thường	39.900	
1300	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130.900	
1301	21.84	Đo khúc xạ máy	12.700	
1302	21.87	Đo độ lác	77.000	
1303	21.92	Đo nhãn áp	31.600	
1304	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g ~ glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
1305	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	
1306	22.1	Thời gian prothrombin (pt: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1307	22.3	Thời gian prothrombin (pt: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500	
1308	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: tCk) bằng máy tự động	43.500	
1309	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	
1310	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	
1311	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	
1312	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100	
1313	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
1314	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	
1315	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
1316	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	
1317	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
1318	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	
1319	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	
1320	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	
1321	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600	
1322	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600	
1323	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
1324	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1325	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	
1326	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
1327	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	
1328	22.144	Tìm tế bào Hargraves	69.600	
1329	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
1330	22.151	Cận Addis	44.800	
1331	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản.) bằng phương pháp thủ công	58.300	
1332	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản.) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	
1333	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	
1334	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	
1335	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300	
1336	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	
1337	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	
1338	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	
1339	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	
1340	22.499	Rút máu để điều trị	289.400	
1341	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
1342	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
1343	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1344	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
1345	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1346	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1347	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1348	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1349	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1350	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
1351	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1352	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	
1353	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
1354	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	
1355	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	
1356	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
1357	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1358	23.60	Định lượng Ethanol(cồn) [Máu]	33.600	
1359	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	
1360	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronin e) [Máu]	67.300	
1361	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	
1362	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
1363	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
1364	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
1365	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
1366	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
1367	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
1368	23.128	Định lượng Phospho (máu)	22.400	Mỗi chất
1369	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
1370	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	
1371	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	
1372	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1373	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
1374	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	
1375	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
1376	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1377	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	
1378	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	
1379	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	
1380	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	
1381	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	
1382	23.185	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28.000	
1383	23.186	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22.400	
1384	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
1385	23.188	Định tính Marijuana (ThC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
1386	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	
1387	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
1388	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	
1389	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	21.200	
1390	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	
1391	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400	
1392	23.201	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
1393	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	
1394	23.205	Định lượng Urê (niệu)	16.800	
1395	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
1396	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
1397	24.2	Vi khuẩn test nhanh	261.000	
1398	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
1399	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	
1400	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	
1401	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	
1402	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	
1403	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
1404	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	
1405	24.60	Chlamydia test nhanh	78.300	
1406	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1407	24.80	Leptospira test nhanh	151.600	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1408	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	
1409	24.93	Salmonella Widal	194.700	
1410	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	
1411	24.95	Treponema pallidum soi tươi	74.200	
1412	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	
1413	24.98	Treponema pallidum test nhanh	261.000	
1414	24.108	Virus test nhanh	261.000	
1415	24.117	HBsAg test nhanh	58.600	
1416	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	
1417	24.122	HBsAb test nhanh	65.200	
1418	24.127	HBcAb test nhanh	65.200	
1419	24.130	HBeAg test nhanh	65.200	
1420	24.144	HCV Ab test nhanh	58.600	
1421	24.155	HAV Ab test nhanh	130.500	
1422	24.163	HEV Ab test nhanh	130.500	
1423	24.164	HEV IgM test nhanh	130.500	
1424	24.169	HIV Ab test nhanh	58.600	
1425	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1426	24.183	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	142.500	
1427	24.184	Dengue virus NS1 Ag/IgM -IgG test nhanh	142.500	
1428	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	
1429	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
1430	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	
1431	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	
1432	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
1433	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	
1434	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	
1435	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	
1436	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
1437	24.268	Trứng giun soi tập trung	45.500	
1438	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	
1439	24.270	Cryptosporidium m test nhanh	261.000	
1440	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
1441	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35.100	
1442	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	
1443	24.305	Demodex soi tươi	45.500	
1444	24.306	Demodex nhuộm soi	45.500	
1445	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	
1446	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500	
1447	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45.500	

STT	Mã kỹ thuật (tt23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1448	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	45.500	
1449	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	
1450	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	
1451	24.319	Vi nấm soi tươi	45.500	
1452	24.320	Vi nấm test nhanh	261.000	
1453	24.321	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
1454	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	

**B. DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÔNG THUỘC DANH MỤC QUỸ BẢO
HIỂM Y TẾ THANH TOÁN MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA
BỆNH THEO YÊU CẦU**

STT	Mã kỹ thuật (TT2 3/202 4)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1	BS 1 3.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	
2	13.22 8	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	
3	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	
4	BS 1 4.297	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	680.100	
5	BS 1 4.298	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	833.300	

Người lập bảng



Nguyễn Ngọc Thủy Dương

Bầu Bàng, ngày 15 tháng 9 năm 2025

Trưởng đơn vị



Mai Thị Kim Dung